

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VL
TỈNH HY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/HNGĐ-ST
Ngày 21/4/2023
Về việc “ly hôn và nuôi dưỡng con
chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VL – TỈNH HY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Khanh

2. Bà Nguyễn Thị Ngà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL tham gia phiên tòa:

Bà Đỗ Thị Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện VL xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 189/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 về việc “ly hôn và nuôi dưỡng con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Đỗ Thị Bích T, sinh năm 1987 (vắng mặt)

HKTT: thôn BL, xã TQ, huyện VL, tỉnh HY.

Bị đơn: anh Hoàng Văn T, sinh năm 1985 (vắng mặt)

HKTT: thôn BL Trai, xã TQ, huyện VL, tỉnh HY.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: cháu Hoàng Mạnh Đ, sinh ngày 10/7/2008 và cháu Hoàng Đức M, sinh ngày 17/01/2011. Cháu Đ, cháu M là con của chị T và anh T. Người giám hộ cho cháu Đ, cháu M là chị T, anh T.

Người làm chứng: chị Đỗ Thị Minh L, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn BL, xã TQ, huyện VL, tỉnh HY.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2022 và lời khai của nguyên đơn chị Đỗ Thị Bích T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: chị T có đăng ký kết hôn với anh Hoàng Văn T tại UBND xã TQ ngày 11/9/2007. Thời gian bảy năm đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc sau đó vợ chồng xảy ra cãi nhau, xô xát và mức độ ngày một nhiều, ngày một trầm trọng hơn dẫn đến cuộc sống vợ chồng

không còn hạnh phúc. Theo chị T thì mâu thuẫn vợ chồng do nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân chính là do anh T có quan hệ bất chính với những người phụ nữ khác, chơi bời cờ bạc, rượu chè không có trách nhiệm với vợ, con, gia đình. Chị cũng nhiều lần bắt gặp trực tiếp và nhiều lần đọc được những tin nhắn tình cảm, hẹn hò trai gái giữa anh T với những người phụ nữ khác. Hơn thế nữa từ cuối năm 2021 tới nay, anh T không đưa tiền để chị chăm lo học hành cho các con và chi tiêu sinh hoạt gia đình. Đỉnh điểm của mâu thuẫn vợ chồng là sự việc vợ chồng đánh cãi chửi nhau vào tối ngày 20/12/2022. Anh T đánh chị gây ra thương tích đến mức chị phải nhờ người thân đưa đi xử lý vết thương. Nhiều năm qua, bố, mẹ, người thân hai bên đã khuyên bảo rất nhiều nhưng anh T không thay đổi tính nết. Chị không thể chịu đựng được cuộc sống chung với anh T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung, chị T trình bày: vợ chồng chị có hai con chung là cháu Hoàng Mạnh Đ, sinh ngày 10/7/2008 và cháu Hoàng Đức M, sinh ngày 17/01/2011. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Đ và Mạnh. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con, chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ, chị T trình bày: Vợ chồng chị không có công nợ với ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, chị T trình bày: vợ chồng chị không có tài sản chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức, chị T xác định chị không có công sức gì với gia đình nhà chồng nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết do chị không có đất ruộng nông nghiệp.

Bị đơn anh anh Hoàng Văn T trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án có một lần đến Tòa án theo giấy triệu tập nhưng trong quá trình làm việc anh T không viết bản tự khai, không trình bày ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên không có lời khai của anh T trong vụ án. Cũng vì vắng mặt anh T nên Tòa án không hòa giải được vụ án phải đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu Đ và cháu M đều có lời khai thể hiện các cháu là con của chị T, anh T và nguyện vọng của các cháu đều xin được ở với chị T.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn chị Đỗ Thị Bích T đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Hoàng Văn T vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc do Tòa án triệu tập, vắng mặt không có lý do tại phiên

hợp và phiên tòa nên xác định anh T không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: đề nghị xử cho chị Đỗ Thị Bích T được ly hôn với anh Hoàng Văn T.

Về con chung: đề nghị giao hai cháu Đ và Mạnh cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Về công nợ chung; tài sản chung; công sức và đất ruộng nông nghiệp: chị T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: buộc chị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện VL, Hội đồng xét xử nhận định:

I/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn là chị Đỗ Thị Bích T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Hoàng Văn T vắng mặt không có lý do. Tòa án đã mở lại phiên tòa lần thứ hai nhưng cả hai lần anh T đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

II/ Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Đỗ Thị Bích T và anh Hoàng Văn T có đăng ký kết hôn tại UBND xã TQ ngày 11/9/2007 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Lời khai của chị T phù hợp với lời khai của người làm chứng là chị L xác định: Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh T đã có nhiều năm đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Nhưng sau đó vợ chồng đã thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và thậm chí là xô xát, đánh nhau. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh T không làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha, ham chơi, không chung thủy và còn có hành vi bạo lực với vợ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng anh T không đến Tòa để vợ chồng hòa giải. Điều này cũng phần nào cho thấy anh T không thực sự mong muốn hòa giải để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nhiều năm đã được người thân khuyên giải nhưng không thể cải thiện được thậm chí là ngày một trầm trọng hơn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh T đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị T được ly hôn với anh T.

[2] Về con chung: chị T và anh T có hai con chung là cháu Hoàng Mạnh Đ, sinh ngày 10/7/2008 và cháu Hoàng Đức M, sinh ngày 17/01/2011. Chị T đề

ngợi Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Nguyên vọng của hai cháu Đ và Mạnh cũng đều xin được ở với mẹ. Không có quan điểm của anh T về việc nuôi dưỡng cho chung do vậy Hội đồng xét xử giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Chị T trình bày mức thu nhập của chị hiện nay đảm bảo bảo đảm để nuôi dưỡng, chăm, sóc cả hai cháu và chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết đóng góp cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra để giải quyết.

[3] Về tài sản chung: chị T xác định vợ chồng chị không có tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về công nợ: chị T xác định vợ chồng chị không có công nợ với ai, chị không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[5]. Về công sức: chị T xác định không có công sức gì với gia đình chồng, chị không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[6]. Về đất ruộng nông nghiệp: chị T không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Bích T, xử cho chị T được ly hôn với anh Hoàng Văn T.

- Về con chung: Giao hai cháu Hoàng Mạnh Đ, sinh ngày 10/7/2008 và cháu Hoàng Đức M, sinh ngày 10/01/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con không đặt ra để giải quyết.

- Về tài sản chung; công nợ; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra để giải quyết.

3. Về án phí: chị Đỗ Thị Bích T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0011886 ngày 28/12/2022, chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện VL;
- UBND xã TQ.
- Chi cục THADS huyện VL;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm

